TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI
DN: C=VN, L="Số 25 ngõ 13 Đường Linh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100100835, O=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI, E=hanoimex@hanoimex.com.vn, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.29 16:55:43 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.2.0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2026

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B01-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**318,034,806,155**	**350,922,409,616**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**15,052,754,786**	**47,253,163,822**
1. Tiền	111		15,052,754,786	21,630,667,697
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25,622,496,125
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**59,800,161,104**	**62,102,312,672**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		157,759,661,104	143,622,312,672
2. Dự phòng đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(97,959,500,000)	(81,520,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**156,354,763,556**	**114,562,203,864**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	121,987,220,106	111,657,115,441
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37,276,516,776	6,933,067,456
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	6,063,703,493	4,200,338,809
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(8,972,676,819)	(8,228,317,842)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**73,741,317,087**	**120,255,364,787**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	73,741,317,087	121,648,969,721
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	(1,393,604,934)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**13,085,809,622**	**6,749,364,471**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		693,832,597	1,041,357,949
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		9,370,119,949	1,548,822,638
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.05	3,021,857,076	4,159,183,884
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 +220+240+250+260)	**200**		**582,054,451,884**	**589,370,930,290**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**12,771,105,921**	**13,217,091,921**
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.06	12,771,105,921	13,217,091,921
II. Tài sản cố định	**220**		**456,015,834,879**	**462,928,214,183**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	450,509,648,101	458,191,531,696
- Nguyên giá	222		*1,122,663,651,961*	*1,103,607,986,945*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(672,154,003,860)*	*(645,416,455,249)*
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.08	4,315,931,779	4,736,682,487
- Nguyên giá	225		*6,014,517,953*	*6,014,517,953*
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		*(1,698,586,174)*	*(1,277,835,466)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
3. TSCĐ vô hình	227	V.09	1,190,254,999	-
- Nguyên giá	228		*1,414,464,443*	*161,564,443*
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(224,209,444)*	*(161,564,443)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5,525,341,983**	**5,676,760,256**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	5,525,341,983	5,676,760,256
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**41,631,166,578**	**40,161,571,587**
1. Đầu tư vào công ty con	261		44,746,554,966	44,746,554,966
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		585,750,000	585,750,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.12	24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(27,701,138,388)	(29,170,733,379)
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**66,111,002,523**	**67,387,292,343**
1.Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	66,111,002,523	67,387,292,343
Tổng cộng tài sản (280 = 100+200)	**280**		**900,089,258,039**	**940,293,339,906**
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**586,154,472,340**	**663,236,395,120**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**280,215,905,246**	**355,378,017,241**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	60,354,847,393	43,896,006,584
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,095,636,871	1,860,039,264
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3,080,309,010	3,080,309,010
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	7,892,525,254	962,421,356
5. Phải trả người lao động	315		33,388,603,187	30,588,290,522
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	4,194,343,187	3,665,868,851
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.19	107,923,184	2,110,328,854
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	1,355,835,001	1,274,054,668
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20	166,121,090,415	261,076,934,166
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	4,253,000,000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		624,791,744	2,610,763,966
II. Nợ dài hạn	**330**		**305,938,567,094**	**307,858,377,879**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		25,689,600,000	-
2. Phải trả dài hạn khác	338		1,250,000,000	500,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.21	278,998,967,094	307,358,377,879
D. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.22	**313,934,785,699**	**277,056,944,786**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*205,000,000,000*	*205,000,000,000*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		136,932,000,000	136,932,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		87,858,258,370	87,858,258,370
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,537,523,184	2,537,523,184
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(118,392,995,855)	(155,270,836,768)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(155,270,836,768)*	*(159,627,161,192)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*36,877,840,913*	*4,356,324,424*
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**900,089,258,039**	**940,293,339,906**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Phượng	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Trí Sơn

M.S.D.N: 0100100823 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2026

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lkế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	303,101,935,687	254,235,448,443	785,876,501,560	686,134,789,151
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	-	-	-	569,083,359
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10	VI.25	303,101,935,687	254,235,448,443	785,876,501,560	685,565,705,792
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	264,640,299,581	225,127,955,085	682,360,884,518	612,596,139,225
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		38,461,636,106	29,107,493,358	103,515,617,042	72,969,566,567
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.27	1,864,178,075	2,084,679,175	9,133,130,949	10,572,319,346
8. Chi phí tài chính	23	VI.28	-1,336,323,150	8,792,632,420	35,851,269,149	34,107,240,193
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		*6,181,006,689*	*6,569,503,151*	*19,306,390,908*	*20,178,251,485*
9. Chi phí bán hàng	25		5,081,969,985	4,800,931,659	12,900,490,694	13,582,575,463
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,763,723,888	15,575,405,370	27,149,086,419	33,043,099,231
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		26,816,443,458	2,023,203,084	36,747,901,729	2,808,971,026
12. Thu nhập khác	31		594,951,788	600,730,580	1,633,103,534	830,283,635
13. Chi phí khác	32		283,461,636	261,823,175	365,837,542	325,644,222
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		311,490,152	338,907,405	1,267,265,992	504,639,413
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27,127,933,610	2,362,110,489	38,015,167,721	3,313,610,439
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	1,137,326,808	-	1,137,326,808	5,863,760
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		25,990,606,802	2,362,110,489	36,877,840,913	3,307,746,679

Phê duyệt, ngày 27 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Phượng	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Trí Sơn

M.S.D.N: 0100150082 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**		**38,015,167,721**	**3,313,610,439**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7,8,9	42,040,424,963	40,582,411,217
- Các khoản dự phòng	03		10,067,659,052	11,109,998,324
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,148,591,064)	2,196,148,126
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(6,231,991,566)	(6,903,985,482)
- Chi phí đi vay	06	28	19,306,390,908	20,178,251,485
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**		**102,049,060,014**	**70,476,434,109**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25,566,255,949)	5,003,973,086
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		47,907,652,634	25,862,192,402
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		49,857,729,917	(36,878,339,704)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1,623,815,172	5,688,238,620
- Chi phí đi vay đã trả	14		(17,626,258,791)	(17,696,617,580)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,582,004,222)	(8,388,468,366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**155,663,738,775**	**44,067,412,567**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58,436,086,950)	(4,515,328,323)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,057,528,532	717,962,992
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(85,963,953,189)	(8,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		72,738,121,918	26,810,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,243,526,882	6,037,282,948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(65,360,862,807)**	**21,049,917,617**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		439,520,647,634	414,351,093,866
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(560,985,158,990)	(499,693,259,720)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1,039,308,705)	(1,039,308,705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(122,503,820,061)**	**(86,381,474,559)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(32,200,944,093)**	**(21,264,144,375)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		47,253,163,822	35,857,406,384
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		535,057	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		15,052,754,786	14,593,262,009

Phê duyệt, ngày 27 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Phượng	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Tri Sơn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2026

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, ngõ 13 đường Lĩnh Nam, Phường Vĩnh Tuy, Hà Nội (địa chỉ giao dịch tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Phường Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận và đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 24/11/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

· Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;

· Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;

· Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;

· Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tổng công ty Dệt May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu số 2713000222 ngày 07/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Bắc Ninh	Được thành lập theo Quyết định số 147/QĐ/DMHN-TGĐ ngày 28/2/2011. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826017 đăng ký lần đầu ngày 14/3/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Địa chỉ: Km 12 Quốc lộ 18, Phường Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh
Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Nghệ An	Được thành lập theo Quyết định số 244/QĐ-DMHN-TGĐ. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826003 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Cụm công nghiệp Nam Giang, xã Kim Liên, Tỉnh Nghệ An

Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Ninh Bình	Được thành lập theo Quyết định số 53/2014/QĐ-HĐQT ngày 06/6/2014 của Hội đồng quản trị. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826018 đăng ký lần đầu ngày 18/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Địa chỉ: KCN Đồng Văn II, Phường Duy Hà, Tỉnh Ninh Bình.

1.7 Số lượng người lao động tại 30/9/2026 là 1372 người

1.8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DUNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giả định các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong năm.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiền tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoặc chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty năm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty năm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tue vào công ty liên kết tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán;
- Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chi thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không có liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.17.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và chi phí chuẩn bị cho dự án tại nhà máy tại Nam Đàn.

4.18 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

Doanh thu chờ phân bổ được phân bổ vào giảm chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.20 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi bán các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay là lãi suất thực tế
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực tế nhận từ bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn hàng bán ghi tăng trong kỳ bao gồm khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cở sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.5.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển…

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.24 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.25 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính quý này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý của Tổng công ty.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/09/2026	01/01/2026
-	Tiền mặt	910,803,010	318,034,456
-	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,141,951,776	21,312,633,241
	Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN SGD1	*11,078,448,972*	*20,640,654,607*
	Tổ chức khác	*3,063,502,804*	*671,978,634*
-	Tương đương tiền	-	25,622,496,125
	Cộng	**15,052,754,786**	**47,253,163,822**

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		30/09/2026	01/01/2026
-	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	157,759,661,104	143,622,312,672
	Tiền gửi có kỳ hạn	*59,800,161,104*	*62,644,808,797*
	Trái phiếu	*97,959,500,000*	*106,600,000,000*
-	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(97,959,500,000)	(81,520,000,000)
	Cộng	**59,800,161,104**	**62,102,312,672**

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

		30/09/2026	01/01/2026
3.1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	121,987,220,106	111,657,115,441
a	Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	52,363,237,214	9,040,767,374
	SINGTEX PTE LTD	*34,858,885,330*	*9,040,767,374*
	XIAMEN ITG GROUP CORP LTD.	*17,504,351,884*	-
b	Các đối tượng khác	69,623,982,892	102,616,348,067
3.2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	37,276,516,776	6,933,067,456
3.3	Phải thu khác	6,063,703,493	4,200,338,809
	Cty CP may Hải Phòng - HANOSIMEX	*3,017,184,175*	*3,017,184,175*
	Công Ty TNHH Maersk Việt Nam	*1,256,438,400*	-
	Tạm ứng	*253,588,218*	*160,358,182*
	Ký cược, ký quỹ	*596,032,000*	-
	Phải thu người lao động	*675,465,950*	*689,457,941*
	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế chailease	*68,431,852*	*145,417,681*
	Phải thu khác	*196,562,898*	*187,920,830*
	Cộng	**165,327,440,375**	**122,790,521,706**

4 Hàng tồn kho

		30/09/2026	01/01/2026
-	Hàng mua đang đi trên đường	-	3,818,895,317
-	Nguyên liệu, vật liệu	32,481,983,485	73,371,547,157
-	Công cụ, dụng cụ	-	96,181,210
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,627,449,686	8,745,657,619
-	Thành phẩm	29,631,702,004	35,616,495,255
-	Hàng hoá	181,912	193,163
	Cộng	**73,741,317,087**	**121,648,969,721**

5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Tr.12)

		30/09/2026	01/01/2026
-	Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	130,967	130,967
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3,021,726,109	4,159,052,917
	Cộng	**3,021,857,076**	**4,159,183,884**

6 Phải thu dài hạn khác

		30/09/2026	01/01/2026
-	Ký quỹ, ký cược dài hạn	3,660,619,197	3,660,619,197
-	Phải thu dài hạn khác	9,110,486,724	9,556,472,724
	Cộng	**12,771,105,921**	**13,217,091,921**

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.13)

8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Tr.14)

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.15)

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		30/09/2026	01/01/2026
-	Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**5,525,341,983**	**5,676,760,256**
	Trong đó: Những công trình lớn:		
	+ Dự án xây dựng tòa nhà đa năng Hanosimex	5,525,341,983	1,422,729,014
	+ Mua sắm TSCĐ	-	4,254,031,242

12 Đầu tư dài hạn khác (Tr.16)

		30/09/2026	01/01/2026
-	Đầu tư dài hạn khác	24,000,000,000	24,000,000,000
	Cộng	**24,000,000,000**	**24,000,000,000**
	Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	-	-
	Công ty CP Dệt may Liên Phương	*18,000,000,000*	*18,000,000,000*
	Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	*6,000,000,000*	*6,000,000,000*

13 Chi phí chờ phân bổ

		30/09/2026	01/01/2026
13.1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	693,832,597	1,041,357,949
	Thuê văn phòng	*118,800,000*	*118,800,000*
	Chi phí bảo hiểm	*372,627,459*	*658,601,904*
	Chi phí sửa chữa, cải tạo	*24,050,466*	*220,364,659*
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	*3,625,000*	-
	Các khoản khác	*174,729,672*	*43,591,386*
13.2	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	66,111,002,523	67,387,292,343
	Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	-	*1,087,500,000*
	Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	*53,712,100,048*	*55,053,040,141*
	Chi phí sửa chữa, môi giới cho thuê lại nhà xưởng tại Bắc Ninh	-	*120,421,448*
	Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án nhà máy may Nghi Lộc	*2,878,763,074*	*2,930,169,553*
	Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án nhà máy may Nam Đàn	*4,684,853,286*	*4,788,704,709*
	Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng + khác	*4,835,286,115*	*3,407,456,492*

14 Phải trả người bán ngắn hạn

		30/09/2026	01/01/2026
		60,354,847,393	**43,896,006,584**
	Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	41,583,579,698	21,202,896,889
	Tập đoàn dệt may Việt Nam	*35,436,815,698*	*21,202,896,889*
	Công Ty Cổ Phần Vinatex Hồng Lĩnh	*6,146,764,000*	-

Các đối tượng khác	18,771,267,695	22,693,109,695

15 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	3,080,309,010	3,080,309,010
Cộng	**3,080,309,010**	**3,080,309,010**

16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Tr.12)

	30/09/2026	01/01/2026
- Thuế giá trị gia tăng	7,006,928,826	926,530,470
- Thuế thu nhập cá nhân	94,258,128	35,890,886
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	791,338,300	-
Cộng	**7,892,525,254**	**962,421,356**

17 Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
- Chi phí phải trả ngắn hạn	4,194,343,187	3,665,868,851
Cộng	**4,194,343,187**	**3,665,868,851**
Trong đó	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn: lãi vay	*211,414,777*	*322,372,326*
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	*2,313,155,368*	*1,595,724,999*
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	*1,669,773,042*	*1,747,771,526*

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
- Kinh phí công đoàn	879,968,343	978,541,003
- Bảo hiểm xã hội	120,247,477	-
- Bảo hiểm y tế	20,908,548	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	6,793,894	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	71,532,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	256,384,739	295,513,665
Cộng	**1,355,835,001**	**1,274,054,668**

19 Doanh thu chờ phân bổ

- Ngắn hạn	**107,923,184**	**2,110,328,854**
+ Doanh thu nhận trước	107,923,184	2,110,328,854
Cộng	**107,923,184**	**2,110,328,854**

20 Vay và nợ ngắn hạn (Tr.17)

	30/09/2026	01/01/2026
- Vay ngắn hạn	165,197,260,469	259,691,189,226
- Nợ thuê tài chính	923,829,946	1,385,744,940
Cộng	**166,121,090,415**	**261,076,934,166**

21 Vay và nợ dài hạn (Tr.17)

	30/09/2026	01/01/2026
- Vay dài hạn	278,998,967,094	306,780,984,168
- Nợ thuê tài chính	-	577,393,711
Cộng	**278,998,967,094**	**307,358,377,879**

22 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.18)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026	01/01/2026

-	Vốn góp của Nhà nước	118,026,000,000	118,026,000,000
+	Vốn Ngân sách cấp	118,026,000,000	118,026,000,000
-	Vốn góp của các đối tượng khác	86,974,000,000	86,974,000,000
	Cộng	**205,000,000,000**	**205,000,000,000**

c	***Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận***		
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+	Vốn góp đầu năm 2026	205,000,000,000	205,000,000,000
+	Vốn góp tăng trong năm 2026	-	-
+	Vốn góp giảm trong năm 2026	-	-
+	Vốn góp cuối năm 2026	205,000,000,000	205,000,000,000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d	***Cổ tức***	-	-
e	***Cổ phiếu***	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,500,000	20,500,000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,500,000	20,500,000
+	Cổ phiếu phổ thông	20,500,000	20,500,000
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+	Cổ phiếu phổ thông	-	-
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,500,000	20,500,000
+	Cổ phiếu phổ thông	20,500,000	20,500,000
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
f	***Các quỹ của doanh nghiệp***	-	-
-	Quỹ đầu tư phát triển	87,858,258,370	87,858,258,370
-	Quỹ dự phòng tài chính	-	-
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,537,523,184	2,537,523,184

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. Thuế	**10**	**(3,196,762,528)**	**26,877,323,716**	**18,809,893,010**	**4,870,668,178**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	926,399,503	13,685,101,333	7,604,702,977	7,006,797,859
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		8,426,996,812	8,426,996,812	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế xuất nhập khẩu	14		57,947,795	57,947,795	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(4,159,052,917)	1,137,326,808	-	(3,021,726,109)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	35,890,886	451,254,547	392,887,305	94,258,128
7. Thuế tài nguyên	17		20,932,545	20,932,545	
8. Thuế nhà đất	18		12,626,440		12,626,440
9. Tiền thuê đất	19		2,782,121,585	2,003,409,725	778,711,860
10. Các loại thuế khác	20		303,015,851	303,015,851	
II. Các khoản phải nộp khác	**30**		**123,404,101**	**123,404,101**	
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32		14,000,000	14,000,000	
3. Các khoản khác	33		109,404,101	109,404,101	
Tổng cộng	**40**	**(3,196,762,528)**	**27,000,727,817**	**18,933,297,111**	**4,870,668,178**

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2026	**477,186,495,095**	**607,333,292,337**	**16,256,306,998**	**2,831,892,515**	**1,103,607,986,945**
Tăng trong kỳ	-	**33,130,447,133**	**1,725,279,535**	-	**34,855,726,668**
- Mua trong kỳ	-	4,815,245,185	1,725,279,535	-	6,540,524,720
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	28,315,201,948	-	-	28,315,201,948
Giảm trong kỳ	-	**14,753,685,288**	**921,636,364**	**124,740,000**	**15,800,061,652**
- Thanh lý, nhượng bán	-	14,753,685,288	921,636,364	124,740,000	15,800,061,652
Số dư 30/09/2026	**477,186,495,095**	**625,710,054,182**	**17,059,950,169**	**2,707,152,515**	**1,122,663,651,961**
2. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư 01/01/2026	**183,719,612,017**	**444,438,829,662**	**14,989,053,198**	**2,268,960,372**	**645,416,455,249**
Tăng trong kỳ	**12,317,967,029**	**28,371,890,408**	**732,787,749**	**134,384,068**	**41,557,029,254**
- Khấu hao trong kỳ	12,317,967,029	28,371,890,408	732,787,749	134,384,068	41,557,029,254
Giảm trong kỳ	-	**13,773,104,279**	**921,636,364**	**124,740,000**	**14,819,480,643**
- Thanh lý, nhượng bán	-	13,773,104,279	921,636,364	124,740,000	14,819,480,643
Số dư 30/09/2026	**196,037,579,046**	**459,037,615,791**	**14,800,204,583**	**2,278,604,440**	**672,154,003,860**
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2026	**293,466,883,078**	**162,894,462,675**	**1,267,253,800**	**562,932,143**	**458,191,531,696**
- Tại ngày 30/09/2026	**281,148,916,049**	**166,672,438,391**	**2,259,745,586**	**428,548,075**	**450,509,648,101**

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CHO THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư 01/01/2026	-	**6,014,517,953**	-	-	**6,014,517,953**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Kết chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình		-	-	-	-
Số dư 30/09/2026	-	**6,014,517,953**	-	-	**6,014,517,953**
2. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư 01/01/2026	-	**1,277,835,466**	-	-	**1,277,835,466**
Tăng trong kỳ	-	**420,750,708**	-	-	**420,750,708**
- Khấu hao trong kỳ	-	420,750,708	-	-	420,750,708
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình		-	-	-	-
Số dư 30/09/2026	-	**1,698,586,174**	-	-	**1,698,586,174**
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày 01/01/2026	-	**4,736,682,487**	-	-	**4,736,682,487**
- Tại ngày 30/09/2026	-	**4,315,931,779**	-	-	**4,315,931,779**

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2026	161,564,443	-	-	-	161,564,443
Tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ	1,252,900,000	-	-	-	1,252,900,000
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2026	1,414,464,443	-	-	-	1,414,464,443
2. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư 01/01/2026	161,564,443	-	-	-	161,564,443
Tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong năm	62,645,001		-	-	62,645,001
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2026	224,209,444	-	-	-	224,209,444
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2026	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/09/2026	1,190,254,999	-	-	-	1,190,254,999

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026			01/01/2026		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	44,746,554,966	(15,748,171,835)	28,998,383,131	44,746,554,966	(16,062,346,683)	28,684,208,283
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	585,750,000	(585,750,000)	-	585,750,000	(585,750,000)	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	24,000,000,000	(11,367,216,553)	12,632,783,447	24,000,000,000	(12,522,636,696)	11,477,363,304
Cộng	**69,332,304,966**	**(27,701,138,388)**	**41,631,166,578**	**69,332,304,966**	**(29,170,733,379)**	**40,161,571,587**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51.07%	51.07%	51.07%	10,000,000,000	5,107,360,406	-	5,107,360,406
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60.21%	60.21%	60.21%	2,500,000,000	1,250,000,000	(1,250,000,000)	-
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65.00%	65.00%	65.00%	9,000,000,000	5,850,000,000	-	5,850,000,000
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53.23%	53.23%	53.23%	19,500,000,000	13,039,194,560	-	13,039,194,560
Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51.32%	51.32%	51.32%	38,000,000,000	19,500,000,000	(14,498,171,835)	5,001,828,165
Cộng				**79,000,000,000**	**44,746,554,966**	**(15,748,171,835)**	**28,998,383,131**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty liên kết				**1,544,010,000**	**585,750,000**	**(585,750,000)**	-
Công ty CP Coffee Indochina	33.40%	33.40%	33.40%	1,544,010,000	585,750,000	(585,750,000)	-
Cộng				**1,544,010,000**	**585,750,000**	**(585,750,000)**	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/09/2026 như sau:

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026				01/01/2026			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác	**2,688,000**	**24,000,000,000**	**(11,367,216,553)**	**12,632,783,447**	**2,688,000**	**24,000,000,000**	**(12,522,636,696)**	**11,477,363,304**
(Chi tiết từng khoản đầu tư chiếm từ 10% trên tổng giá trị các khoản đầu tư)								
Công ty CP Dệt may Liên Phương	*2,088,000*	*18,000,000,000*	*(6,884,004,447)*	11,115,995,553	*2,088,000*	*18,000,000,000*	*(8,040,999,858)*	9,959,000,142
Công ty Cổ phần SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	*600,000*	*6,000,000,000*	*(4,483,212,106)*	1,516,787,894	*600,000*	*6,000,000,000*	*(4,481,636,838)*	1,518,363,162
Cộng	**2,688,000**	**24,000,000,000**	**(11,367,216,553)**	**12,632,783,447**	**2,688,000**	**24,000,000,000**	**(12,522,636,696)**	**11,477,363,304**

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay	01/01/2026 VND		Trong năm VND		30/09/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**261,076,934,166**	**261,076,934,166**	**437,040,293,840**	**531,996,137,591**	**166,121,090,415**	**166,121,090,415**
- Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	56,586,429,570	56,586,429,570	201,575,234,196	165,036,366,473	93,125,297,293	93,125,297,293
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Hà Nội - PGD Tràng An	13,964,051,283	13,964,051,283	-	13,964,051,283	-	-
NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Hoàng Mai			4,296,207,392	-	4,296,207,392	4,296,207,392
- Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	151,204,357,809	151,204,357,809	194,816,156,730	323,073,062,574	22,947,451,965	22,947,451,965
NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Hoàng Mai			8,833,049,316	-	8,833,049,316	8,833,049,316
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	12,356,091,325	12,356,091,325	8,250,000,000	11,680,000,000	8,926,091,325	8,926,091,325
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	1,385,744,940	1,385,744,940	577,393,711	1,039,308,705	923,829,946	923,829,946
Công ty TNHH TCT Dệt May miền bắc - Vinatex			1,250,000,000	-	1,250,000,000	1,250,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	17,936,360,000	17,936,360,000	13,345,510,000	13,461,110,000	17,820,760,000	17,820,760,000
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	7,643,899,239	7,643,899,239	4,096,742,495	3,742,238,556	7,998,403,178	7,998,403,178
Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn	**307,358,377,879**	**307,358,377,879**	**30,000,000,000**	**58,359,410,785**	**278,998,967,094**	**278,998,967,094**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	31,290,975,852	31,290,975,852	-	8,250,000,000	23,040,975,852	23,040,975,852
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	31,366,389,705	31,366,389,705	-	13,460,353,272	17,906,036,433	17,906,036,433
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	210,123,618,611	210,123,618,611	-	4,821,663,802	205,301,954,809	205,301,954,809
Công ty TNHH TCT Dệt May Miền Bắc - Vinatex	34,000,000,000	34,000,000,000	30,000,000,000	31,250,000,000	32,750,000,000	32,750,000,000
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	577,393,711	577,393,711	-	577,393,711	-	-
Cộng	568,435,312,045	568,435,312,045	467,040,293,840	590,355,548,376	445,120,057,509	445,120,057,509

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư 01/01/2025	**205,000,000,000**	**87,858,258,370**	**136,932,000,000**	**2,537,523,184**	**(159,627,161,192)**	**272,700,620,362**
- Lãi trong năm 2025					4,356,324,424	**4,356,324,424**
Số dư đến 31/12/2025	**205,000,000,000**	**87,858,258,370**	**136,932,000,000**	**2,537,523,184**	**(155,270,836,768)**	**277,056,944,786**
Số dư 01/01/2026	**205,000,000,000**	**87,858,258,370**	**136,932,000,000**	**2,537,523,184**	**(155,270,836,768)**	**277,056,944,786**
- Lãi trong năm 2026					36,877,840,913	**36,877,840,913**
Số dư đến 30/09/2026	**205,000,000,000**	**87,858,258,370**	**136,932,000,000**	**2,537,523,184**	**(118,392,995,855)**	**313,934,785,699**

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

23	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026**	**Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**
		785,876,501,560	**686,134,789,151**
	Trong đó:		
-	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	757,838,170,208	654,534,956,744
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	28,038,331,352	31,599,832,407

24	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026**	**Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**
		-	**569,083,359**
	Trong đó:		
-	Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	-	569,083,359

25	**Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV**	**Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026**	**Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**
-	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	757,838,170,208	653,965,873,385
-	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ, doanh thu khác	28,038,331,352	31,599,832,407
	Cộng	**785,876,501,560**	**685,565,705,792**

26	**Giá vốn hàng bán**	**Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026**	**Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**
-	Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	663,722,850,762	589,920,738,695
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	20,031,638,690	22,675,400,530
-	Trích lập (Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,393,604,934)	-
	Cộng	**682,360,884,518**	**612,596,139,225**

27	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026**	**Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,460,924,941	3,817,432,490
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền	2,076,090,000	2,368,590,000
-	Lãi chênh lệch tỷ giá	3,596,116,008	4,386,296,856
	Cộng	**9,133,130,949**	**10,572,319,346**

28	**Chi phí tài chính**	**Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026**	**Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**
-	Chi phí đi vay	19,306,390,908	20,178,251,485
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,574,973,232	13,690,229,702

-	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	14,969,905,009	238,759,006
	Cộng	**35,851,269,149**	**34,107,240,193**

29	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026**	**Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**
-	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,137,326,808	
-	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	5,863,760
	Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1,137,326,808**	**5,863,760**

30	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026**	**Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372,943,933,434	337,842,918,103
-	Chi phí nhân công	166,932,424,562	145,369,970,779
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	42,040,424,963	40,582,411,217
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	78,727,621,025	68,294,358,229
-	Chi phí khác bằng tiền	27,729,422,174	23,697,917,534
	Cộng	**688,373,826,158**	**615,787,575,862**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Phượng	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Trí Sơn

M.S.D.N: 0100 ... - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI